

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.311.317.715.493	2.186.220.726.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	445.495.124.775	570.814.931.920
1. Tiền	111		147.745.124.775	207.064.931.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		297.750.000.000	363.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		543.182.014.034	334.182.014.034
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	543.182.014.034	334.182.014.034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		770.985.780.620	745.215.196.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	651.360.508.126	671.199.741.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	83.078.716.851	44.405.606.151
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	17.550.408.450	9.762.421.776
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(11.003.852.807)	(10.152.573.195)
IV. Hàng tồn kho	140		544.595.133.697	524.454.388.269
1. Hàng tồn kho	141	7	544.595.133.697	524.454.388.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.059.662.367	11.554.195.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	7.043.332.470	11.538.135.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	16.329.897	16.060.212
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.028.564.756.388	1.058.436.914.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.032.880.000	2.568.680.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	2.032.880.000	2.568.680.000
II. Tài sản cố định	220		983.881.899.850	994.380.127.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	982.936.616.175	993.394.405.723
- Nguyên giá	222		1.768.395.452.496	1.751.562.621.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(785.458.836.321)	(758.168.215.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	945.283.675	985.722.115
- Nguyên giá	228		1.994.334.250	1.994.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.049.050.575)	(1.008.612.135)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.836.036.792	16.734.250.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.836.036.792	16.734.250.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.842.761.204	5.525.747.382
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	5.842.761.204	5.525.747.382
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.971.178.542	39.228.109.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	34.574.570.978	38.999.929.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		396.607.564	228.180.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.339.882.471.881	3.244.657.641.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý I Năm 2025***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.262.174.293.564	1.241.578.204.990
I. Nợ ngắn hạn	310		1.256.674.293.564	1.236.078.204.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	333.664.458.787	407.508.643.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.767.208.628	15.829.091.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.943.594.438	10.863.755.657
4. Phải trả người lao động	314		8.685.203.797	23.123.450.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.209.613.723	9.713.222.819
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.494.455.930	3.204.978.686
8. Vay ngắn hạn	320	18	884.837.030.988	762.873.933.477
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.852.038.655
II. Nợ dài hạn	330		5.500.000.000	5.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.500.000.000	5.500.000.000
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.077.708.178.317	2.003.079.436.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.077.708.178.317	2.003.079.436.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.344.180.651	117.344.180.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		918.034.291.653	843.427.493.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		842.334.967.302	601.677.787.447
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		75.699.324.351	241.749.705.854
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.151.290.210	2.129.346.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.339.882.471.881	3.244.657.641.103

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	20.1	826.087.782.786	810.793.767.331	826.087.782.786	810.793.767.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20.1	(29.989.704)	(3.183.316)	(29.989.704)	(3.183.316)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	20.1	826.057.793.082	810.790.584.015	826.057.793.082	810.790.584.015
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(710.518.305.813)	(706.666.682.444)	(710.518.305.813)	(706.666.682.444)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		115.539.487.269	104.123.901.571	115.539.487.269	104.123.901.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	15.877.325.051	4.364.873.548	15.877.325.051	4.364.873.548
7. Chi phí tài chính	22	22	(8.699.455.682)	(8.895.863.226)	(8.699.455.682)	(8.895.863.226)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(7.114.302.936)	(5.262.348.197)	(7.114.302.936)	(5.262.348.197)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		317.013.822	761.972.292	317.013.822	761.972.292
9. Chi phí bán hàng	25	23	(28.732.105.887)	(27.636.251.889)	(28.732.105.887)	(27.636.251.889)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(9.245.800.566)	(9.911.217.342)	(9.245.800.566)	(9.911.217.342)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.056.464.007	62.807.414.954	85.056.464.007	62.807.414.954
12. Thu nhập khác	31	25	3.141.069.892	643.591.092	3.141.069.892	643.591.092
13. Chi phí khác	32		(1.058)	(16.141.977)	(1.058)	(16.141.977)
14. Lợi nhuận khác	40		3.141.068.834	627.449.115	3.141.068.834	627.449.115
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.197.532.841	63.434.864.069	88.197.532.841	63.434.864.069
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(12.644.692.193)	(8.685.163.506)	(12.644.692.193)	(8.685.163.506)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	27	168.427.555	853.042.091	168.427.555	853.042.091
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.721.268.203	55.602.742.654	75.721.268.203	55.602.742.654
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		75.699.324.351	55.602.742.654	75.699.324.351	55.602.742.654
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.943.852	-	21.943.852	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	922	674	922	674
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	922	674	922	674

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
**ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

H. CHÂU THÀNH - TỈNH BẾN TRE

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		906.931.522.127	873.713.755.376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(848.037.801.812)	(665.453.050.962)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.618.915.146)	(41.808.847.751)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.069.666.328)	(5.750.881.097)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.940.902.306)	(4.838.341.805)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.348.049.199	11.274.986.754
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.420.465.779)	(44.912.447.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.808.180.045)	122.225.172.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.512.219.759)	(15.983.570.302)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền chi cho vay	23		(228.000.000.000)	(45.000.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		19.000.000.000	30.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		6.038.183.798	2.104.779.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(204.474.035.961)	(28.878.790.780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		503.964.993.478	356.113.892.444
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(382.001.895.967)	(441.749.754.143)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		-	(43.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		121.963.097.511	(85.678.986.699)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(125.319.118.495)	7.667.395.517
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		570.814.931.920	247.229.229.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(688.650)	7.002.811
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		445.495.124.775	254.903.628.205

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/03/2025 là 727 người (ngày 31/12/2024: 714 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</i>	
			<i>Tại 31/03/2025 (%)</i>	<i>Tại 01/01/2025 (%)</i>

Công ty con

(1)	Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2)	Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	99,42	99,42

Công ty liên kết

(1)	Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00
-----	------------------------------------	---	----------------	-------	-------

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	44.880.713	151.954.100
Tiền gửi ngân hàng	147.700.244.062	206.912.977.820
Các khoản tương đương tiền (*)	297.750.000.000	363.750.000.000
Tổng cộng	445.495.124.775	570.814.931.920

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Trái phiếu (*)	70.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	473.182.014.034	249.182.014.034
Tổng cộng	543.182.014.034	334.182.014.034

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2025 và được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Ngắn hạn		
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	59.010.406.686	54.261.803.016
- Công Ty Cổ Phần Giấy Mực Sơn	40.579.326.219	42.331.029.450
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	28.162.253.448	27.481.814.460
- Khác	523.608.521.773	547.125.094.841
Tổng cộng	651.360.508.126	671.199.741.767
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.003.852.807)	(10.152.573.195)
Giá trị thuần	640.356.655.319	661.047.168.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Dài hạn	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
- Công ty TNHH T&V Coconut	1.161.400.000	1.510.300.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	871.480.000	1.058.380.000
Tổng cộng	2.032.880.000	2.568.680.000
<i>Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:</i>		
	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2025</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2024</i>
Số đầu kỳ	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(851.279.612)	(1.895.630.303)
Số cuối kỳ	(11.003.852.807)	(10.787.118.759)
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Trả trước cho người bán	63.111.015.968	11.368.483.117
- Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long	17.881.811.444	-
- Công Ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	10.374.621.496	-
- Công ty TNHH T&V Coconut	7.200.000.000	-
- Khác	27.654.583.028	11.368.483.117
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	19.967.700.883	33.037.123.034
Tổng cộng	83.078.716.851	44.405.606.151
5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		
	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D.	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi	10.683.081.571	4.758.566.751
Góp vốn vào công ty liên kết	2.600.000.000	2.600.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.378.193.653	2.007.915.300
Lãi cho vay	626.027.397	162.739.725
Khác	1.263.105.829	233.200.000
Tổng cộng	17.550.408.450	9.762.421.776
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>14.950.408.450</i>	<i>7.162.421.776</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</i>	<i>2.600.000.000</i>	<i>2.600.000.000</i>

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng mua đang đi đường	185.764.611.437	195.437.969.814
Nguyên liệu, vật liệu	171.512.658.281	145.396.618.873
Phụ tùng	111.936.117.170	107.105.022.279
Thành phẩm	74.786.401.416	75.982.679.908
Chi phí SXKD dở dang	438.048.953	394.438.955
Công cụ, dụng cụ	157.296.440	137.658.440
Tổng cộng	544.595.133.697	524.454.388.269

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn	7.043.332.470	11.538.135.227
Công cụ, dụng cụ	4.848.344.656	7.436.898.660
Phí bảo hiểm	1.261.399.010	1.717.703.186
Chi phí sửa chữa	427.195.021	947.742.614
Khác	506.393.783	1.435.790.767
Dài hạn	34.574.570.978	38.999.929.713
Công cụ, dụng cụ	24.229.132.175	27.025.022.840
Chi phí sửa chữa	7.419.389.496	8.864.546.775
Chi phí thuê đất	2.905.220.355	2.927.511.048
Khác	20.828.952	182.849.050
Tổng cộng	41.617.903.448	50.538.064.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	1.189.715.402.641	473.697.613.566	75.460.404.950	12.272.700.930	416.499.500	1.751.562.621.587
Mua sắm mới	16.734.250.000	-	-	98.580.909	-	16.832.830.909
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	1.206.449.652.641	473.697.613.566	75.460.404.950	12.371.281.839	416.499.500	1.768.395.452.496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(529.867.070.266)	(172.693.353.932)	(46.300.948.300)	(9.010.792.986)	(296.050.380)	(758.168.215.864)
Khấu hao trong kỳ	(18.109.665.540)	(6.686.914.731)	(2.070.911.793)	(413.972.693)	(9.155.700)	(27.290.620.457)
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	(547.976.735.806)	(179.380.268.663)	(48.371.860.093)	(9.424.765.679)	(305.206.080)	(785.458.836.321)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	659.848.332.375	301.004.259.634	29.159.456.650	3.261.907.944	120.449.120	993.394.405.723
Tại ngày 31/03/2025	658.472.916.835	294.317.344.903	27.088.544.857	2.946.516.160	111.293.420	982.936.616.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(160.356.082)	(848.256.053)	(1.008.612.135)
Hao mòn trong kỳ	(7.397.280)	(33.041.160)	(40.438.440)
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	(167.753.362)	(881.297.213)	(1.049.050.575)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	72.246.368	913.475.747	985.722.115
Tại ngày 31/03/2025	64.849.088	880.434.587	945.283.675

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng và cải tạo các nhà máy giấy	1.528.610.867	-
Máy móc, thiết bị - Nhà máy Bao Bì Bến Tre	-	16.734.250.000
Khác	307.425.925	-
Tổng cộng	1.836.036.792	16.734.250.000

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26	5.842.761.204	26	5.525.747.382
Tổng cộng		5.842.761.204		5.525.747.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKD số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 1 ngày 28/03/2022. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư	VND
Vào ngày 01/01/2025 và 31/03/2025	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2025	2.925.747.382
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	317.013.822
Vào ngày 31/03/2025	3.242.761.204
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2025	5.525.747.382
Vào ngày 31/03/2025	5.842.761.204

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cho người bán	320.642.425.367	393.515.202.348
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	119.326.699.206	124.040.592.874
- <i>Waste Paper Trade C.V.</i>	25.162.348.583	13.687.078.939
- <i>Rangolee BV</i>	23.322.003.448	31.288.305.859
- <i>Khác</i>	152.831.374.130	224.499.224.676
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	13.022.033.420	13.993.441.000
Tổng cộng	333.664.458.787	407.508.643.348

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.	930.318.618	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Tân Nam Chính	560.520.000	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Hoàng Nguyễn	146.826.486	-
Khác	129.543.524	15.829.091.096
Tổng cộng	1.767.208.628	15.829.091.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	16.060.212	56.439.278.929	(56.439.009.244)	16.329.897
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.940.411.797	12.644.692.193	(8.940.902.306)	12.644.201.684
Thuế GTGT	1.598.952.558	62.245.575.370	(59.014.733.793)	4.829.794.135
Thuế thu nhập cá nhân	324.391.302	3.234.072.044	(3.296.079.170)	262.384.176
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.414.204.601	(24.414.204.601)	-
Thuế nhập khẩu	-	203.837.719	(203.837.719)	-
Khác	-	257.350.848	(50.136.405)	207.214.443
Tổng cộng	10.863.755.657	102.999.732.775	(95.919.893.994)	17.943.594.438

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Chi phí điện, nước	5.994.328.039	8.167.038.517
Chi phí lãi vay	1.085.858.047	1.041.221.439
Khác	129.427.637	504.962.863
Tổng cộng	7.209.613.723	9.713.222.819

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Hoa hồng môi giới	1.317.352.305	1.317.584.232
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	622.316.287	409.217.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	76.444.500	76.444.500
Khác	478.342.838	1.401.732.667
Tổng cộng	2.494.455.930	3.204.978.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

18. VAY

	01/01/2025	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/03/2025	VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	762.873.933.477	503.964.993.478	(382.001.895.967)	884.837.030.988	
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	
Tổng cộng	768.373.933.477	503.964.993.478	(382.001.895.967)	890.337.030.988	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/03/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	384.080.502.984	Từ ngày 11/04/2025 đến ngày 22/09/2025	3,5 - 4,2	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1. Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	356.312.319.403	Từ ngày 06/05/2025 đến ngày 27/08/2025	3,6 - 4,1	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	122.021.493.145	Từ ngày 18/04/2025 đến ngày 22/08/2025	3,9 - 4,2	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	22.422.715.456	Ngày 14/05/2025	3,8	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) và các khách hàng khác trị giá 400.000.000.000 VND
Tổng cộng	884.837.030.988			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

18. VAY

VND

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư máy móc thiết bị của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/03/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	5.500.000.000	Ngày 28/9/2028	5,7	Máy móc, thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
kỳ trước						VND
Số đầu kỳ (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	55.602.742.654	-	55.602.742.654
Số cuối kỳ (31/03/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	762.427.265.313	3.024.000.000	1.907.506.942.330
kỳ này						
Số đầu kỳ (01/01/2025)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	75.699.324.352	21.943.852	75.721.268.204
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(321.927.000)	-	(321.927.000)
Thưởng HĐQT, Ban điều hành	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
Số cuối kỳ (31/03/2025)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	918.034.291.653	2.151.290.210	2.077.708.178.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000

19.3. Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.493.048</i>	<i>80.493.048</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.493.048</i>	<i>80.493.048</i>

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

20. DOANH THU

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
20.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	826.087.782.786	810.793.767.331
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>823.529.364.700</i>	<i>805.548.553.970</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>2.522.054.450</i>	<i>5.208.849.725</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(29.989.704)	(3.183.316)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(12.146.854)</i>	<i>(3.183.316)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(17.842.850)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	826.057.793.082	810.790.584.015

<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>823.499.374.996</i>	<i>805.545.370.654</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>2.522.054.450</i>	<i>5.208.849.725</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>

20.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi	11.795.495.064	1.864.486.988
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.320.300.705	820.582.408
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	691.961.473	1.283.661.643
Khác	69.567.809	396.142.509
Tổng cộng	15.877.325.051	4.364.873.548

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Giá vốn thành phẩm	707.998.661.047	701.530.767.496
Giá vốn nguyên vật liệu	2.519.644.766	5.135.914.948
Tổng cộng	710.518.305.813	706.666.682.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1/2025</i> VND	<i>Quý 1/2024</i> VND
Chi phí lãi vay	7.114.302.936	5.262.348.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.585.152.746	3.633.515.029
Tổng cộng	8.699.455.682	8.895.863.226

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 1/2025</i> VND	<i>Quý 1/2024</i> VND
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	14.603.189.642	16.224.910.283
Chi phí nhân viên	5.103.594.604	4.773.895.744
Chi phí hoa hồng môi giới	3.182.521.352	2.852.034.992
Chi phí xăng, dầu	1.134.395.498	1.022.164.688
Chi phí khấu hao và hao mòn	219.505.156	180.492.408
Khác	4.488.899.635	2.582.753.774
Tổng cộng	28.732.105.887	27.636.251.889

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1/2025</i> VND	<i>Quý 1/2024</i> VND
Chi phí nhân viên	3.890.859.049	3.583.243.185
Chi phí ngân hàng	1.664.956.365	1.532.789.130
Chi phí khấu hao và hao mòn	711.007.023	685.839.914
Chi phí dự phòng	851.279.612	1.895.630.303
Khác	2.127.698.517	2.213.714.810
Tổng cộng	9.245.800.566	9.911.217.342

25. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 1/2025</i> VND	<i>Quý 1/2024</i> VND
Thu bồi thường	3.141.069.892	399.740.884
Khác	-	243.850.208
Tổng cộng	3.141.069.892	643.591.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí nguyên vật liệu	576.408.794.884	630.526.749.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.767.910.718	167.291.746.445
Chi phí nhân công	43.766.761.856	42.597.754.425
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.331.058.897	25.060.526.515
Khác	13.629.818.800	7.558.886.326
Tổng cộng	814.904.345.155	873.035.663.548

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế, được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo và được hưởng mức thuế suất ưu đãi 17% trong mười (10) năm.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.644.692.193	8.685.163.506
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(168.427.555)	(853.042.091)
Tổng cộng	12.476.264.638	7.832.121.415

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.197.532.841	63.434.864.069
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	17.639.506.568	12.686.972.814
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	100.503.938	92.586.011
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(63.402.764)	(152.394.458)
Chuyển lỗ tại công ty con	-	(757.460.175)
Ưu đãi thuế TNDN tại công ty con	(146.855.115)	-
Thuế TNDN được giảm (50%)	(5.053.487.989)	(4.189.050.097)
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	151.467.320
Chi phí thuế TNDN	12.476.264.638	7.832.121.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>	<i>Lũy kế đến 31/03/2025</i>	<i>Lũy kế đến 31/03/2024</i>
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	396.607.564	228.180.009	168.427.555	117.273.276
Dự phòng	-	-	-	735.768.815
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	396.607.564	228.180.009		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			168.427.555	853.042.091

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Quý 1/2025 VND</i>	<i>Quý 1/2024 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.699.324.351	55.602.742.654
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(1.513.986.487)	(1.386.082.700)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	74.185.337.864	54.216.659.954
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	80.493.048	80.493.048
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	922	674
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	922	674

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
		VND	VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc	649.729.350	814.716.312
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc	444.969.827	691.807.441
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	452.818.146	369.050.607
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HDQT	256.967.561	202.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HDQT	30.000.000	202.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HDQT	30.000.000	202.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	15.000.000	63.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	56.772.712	86.474.872
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	12.000.000	38.000.000
Tổng cộng		1.948.257.596	2.669.049.232

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HDQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
		VND	VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	12.924.047.500	9.458.113.674
	Dịch vụ thuê bãi	405.000.000	1.830.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	60.947.196.000	64.298.646.000
	Mua điện	34.175.345.175	25.859.866.013

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	12.693.301.940	13.717.387.600
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	328.731.480	276.053.400
Tổng cộng:		13.022.033.420	13.993.441.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	19.967.700.883	33.037.123.034
Tổng cộng:		19.967.700.883	33.037.123.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2025***3. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	445.495.124.775	570.814.931.920	445.495.124.775	570.814.931.920
Đầu tư tài chính ngắn hạn	543.182.014.034	334.182.014.034	543.182.014.034	334.182.014.034
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	640.356.655.319	661.047.168.572	640.356.655.319	661.047.168.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	83.078.716.851	44.405.606.151	83.078.716.851	44.405.606.151
Phải thu ngắn hạn khác	15.172.214.797	6.461.517.463	15.172.214.797	6.461.517.463
Cộng	1.727.284.725.776	1.616.911.238.140	1.727.284.725.776	1.616.911.238.140

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	884.837.030.988	762.873.933.477	884.837.030.988	762.873.933.477
Phải trả người bán ngắn hạn	333.664.458.787	407.508.643.348	333.664.458.787	407.508.643.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.767.208.628	15.829.091.096	1.767.208.628	15.829.091.096
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.209.613.723	9.713.222.819	7.209.613.723	9.713.222.819
Phải trả ngắn hạn khác	1.795.695.143	2.719.316.899	1.795.695.143	2.719.316.899
Cộng	1.229.274.007.269	1.198.644.207.639	1.229.274.007.269	1.198.644.207.639

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm nay		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.927.066.558)
	- 2	15.927.066.558
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.731.730.803)
	- 2	13.731.730.803

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2025***Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	884.837.030.988	-	-	884.837.030.988
Phải trả cho người bán ngắn hạn	333.664.458.787	-	-	333.664.458.787
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.767.208.628	-	-	1.767.208.628
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.005.308.866	-	-	9.005.308.866
Cộng	1.229.274.007.269	-	-	1.229.274.007.269
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	762.873.933.477	-	-	762.873.933.477
Phải trả cho người bán ngắn hạn	407.508.643.348	-	-	407.508.643.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.829.091.096	-	-	15.829.091.096
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.432.539.718	-	-	12.432.539.718
Cộng	1.198.644.207.639	-	-	1.198.644.207.639

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

5. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Quý 1/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	823.499.374.996	2.558.418.086	826.057.793.082
Doanh thu hoạt động tài chính	15.877.325.051	-	15.877.325.051
Thu nhập khác	3.141.069.892	-	3.141.069.892
Cộng thu nhập (1)	842.517.769.939	2.558.418.086	845.076.188.025
Giá vốn hàng bán	707.998.661.047	2.519.644.766	710.518.305.813
Chi phí tài chính	8.699.455.682	-	8.699.455.682
Chi phí bán hàng	28.732.105.887	-	28.732.105.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.245.800.566	-	9.245.800.566
Chi phí khác	1.058	-	1.058
Cộng chi phí (2)	754.676.024.240	2.519.644.766	757.195.669.006
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	87.841.745.699	38.773.320	87.880.519.019

Chỉ tiêu	Quý 1/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	805.545.370.654	5.245.213.361	810.790.584.015
Doanh thu hoạt động tài chính	4.364.873.548	-	4.364.873.548
Thu nhập khác	643.591.092	-	643.591.092
Cộng thu nhập (1)	810.553.835.294	5.245.213.361	815.799.048.655
Giá vốn hàng bán	701.530.767.496	5.135.914.948	706.666.682.444
Chi phí tài chính	8.895.863.226	-	8.895.863.226
Chi phí bán hàng	27.636.251.889	-	27.636.251.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.911.217.342	-	9.911.217.342
Chi phí khác	16.141.977	-	16.141.977
Cộng chi phí (2)	747.990.241.930	5.135.914.948	753.126.156.878
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	62.563.593.364	109.298.413	62.672.891.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Phạm Thị Minh Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 45/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 1 năm 2025

Bến Tre, ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2025, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 75.721.268.203 đồng, tăng 36,18% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 1,88%, giá vốn hàng bán tăng 0,55%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 263,75%, chủ yếu do tăng lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu và lãi chênh lệch tỉ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu.
- Thu nhập khác tăng 388,05%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 6,76%, sản lượng bán ra tăng 7,06%, đạt được lợi nhuận là 4,6 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	826.057.793.082	810.790.584.015	15.267.209.067	1,88
2	Giá vốn hàng bán	710.518.305.813	706.666.682.444	3.851.623.369	0,55
3	Doanh thu hoạt động tài chính	15.877.325.051	4.364.873.548	11.512.451.503	263,75
4	Chi phí tài chính	8.699.455.682	8.895.863.226	(196.407.544)	(2,21)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>7.114.302.936</i>	<i>5.262.348.197</i>	<i>1.851.954.739</i>	<i>35,19</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	317.013.822	761.972.292	(444.958.470)	58,40
6	Chi phí bán hàng	28.732.105.887	27.636.251.889	1.095.853.998	3,97
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.245.800.566	9.911.217.342	(665.416.776)	(6,71)
8	Thu nhập khác	3.141.069.892	643.591.092	2.497.478.800	388,05
9	Chi phí khác	1.058	16.141.977	(16.140.919)	(99,99)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.644.692.193	8.685.163.506	3.959.528.687	45,59
11	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	168.427.555	853.042.091	(684.614.536)	(80,26)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	75.721.268.203	55.602.742.654	20.118.525.549	36,18

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

